AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880

CN Hà Nội: P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84-24) 6281.1281

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6 – 42**
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35
Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	36 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 882/998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ giao thông vận tải, hoạt động theo giấy đăng kí kinh doanh 103444 cấp ngày 20 tháng 7 năm 1998. Theo quyết định số 1201/QĐ-ĐS ngày 24/09/2010 của Hội đồng thành viên đường sắt Việt Nam chuyển Công ty Thông tin Tín hiệu đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn. Hoạt động của Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301097524 ngày 08 tháng 12 năm 2010. Từ ngày 19 tháng 01 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301097524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Uông Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dũng	Uỷ viên
Ông Lê Đức Dũng	Uỷ viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Dũng	Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Đàm Ngọc Mẫn	Phó Giám đốc	
Bà Ngô Thị Loan	Phụ trách kế toán Công ty	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022
Ông Đỗ Đức Toan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 0301097524 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Dũng

Số : 09.1/2023/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**117.084.756.719**	**137.449.292.967**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**7.726.421.544**	**23.240.041.898**
1.	Tiền	111		726.421.544	1.498.267.761
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	21.741.774.137
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**89.438.950.229**	**33.746.078.590**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	91.256.011.538	35.310.773.203
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.200.000	96.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	991.541.354	858.951.350
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(2.851.802.663)	(2.519.645.963)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**19.422.438.595**	**79.966.226.128**
1.	Hàng tồn kho	141		19.422.438.595	79.966.226.128
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**496.946.351**	**496.946.351**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	496.946.351	496.946.351
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**15.667.681.631**	**14.804.534.015**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20.000.000**	**20.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	20.000.000	20.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10.399.150.695**	**10.727.790.212**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10.370.363.195	10.695.327.712
	- Nguyên giá	*222*		*32.382.809.110*	*32.596.115.020*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(22.012.445.915)*	*(21.900.787.308)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	28.787.500	32.462.500
	- Nguyên giá	*228*		*73.500.000*	*73.500.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(44.712.500)*	*(41.037.500)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.248.530.936**	**4.056.743.803**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.248.530.936	4.056.743.803
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**132.752.438.350**	**152.253.826.982**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**91.907.691.003**	**112.036.384.454**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**91.907.691.003**	**112.036.384.454**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39.766.750.293	40.868.328.508
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.134.892.321	39.708.961.914
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.986.346.964	3.780.228.186
4.	Phải trả người lao động	314		13.164.904.586	2.783.901.537
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		953.101.396	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.279.685.785	7.732.912.774
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	19.392.936.080	16.632.051.235
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.229.073.578	530.000.300
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**40.844.747.347**	**40.217.442.528**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**40.844.747.347**	**40.217.442.528**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.741.000.000	30.741.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.741.000.000*	*30.741.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.767.601.690	3.195.479.190
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.336.145.657	6.280.963.338
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.336.145.657*	*6.280.963.338*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**132.752.438.350**	**152.253.826.982**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Ngô Thị Loan	Ngô Thị Loan	Phạm Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**291.990.340.458**	**154.005.048.996**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**291.990.340.458**	**154.005.048.996**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	254.896.233.290	120.878.373.135
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**37.094.107.168**	**33.126.675.861**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	347.568.790	563.690.934
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	389.278.931	932.550.697
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*389.278.931*	*932.550.697*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	26.088.254.610	25.127.696.216
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.964.142.417**	**7.630.119.882**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	154.636.364	-
12.	Chi phí khác	32	VI.06	2.771.089.414	188.119.882
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.616.453.050)**	**(188.119.882)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**8.347.689.367**	**7.442.000.000**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	2.011.543.710	1.161.036.662
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**6.336.145.657**	**6.280.963.338**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**1.417**	**1.365**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**1.417**	**1.365**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Ngô Thị Loan	Ngô Thị Loan	Phạm Văn Dũng

M.S.D.N: 0301097524 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN - QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.322.723.898	183.923.932.152
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134.889.130.701)	(122.165.144.164)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.245.662.513)	(63.859.402.944)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(389.278.931)	(932.550.697)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.767.481.126)	(290.762.476)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		285.315.213	1.339.286.322
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.808.992.103)	(1.656.394.096)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(14.492.506.263)***	***(3.641.035.903)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(902.694.090)	(680.595.455)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		154.636.364	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.900.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347.568.790	563.690.934
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(400.488.936)***	***(116.904.521)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		41.180.876.663	77.185.008.340
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.419.991.818)	(68.123.421.954)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.381.510.000)	(3.688.920.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(620.625.155)***	***5.372.666.386***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(15.513.620.354)**	**1.614.725.962**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**23.240.041.898**	**21.625.315.936**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền tại ngày cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**7.726.421.544**	**23.240.041.898**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Ngô Thị Loan	Ngô Thị Loan	Phạm Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 381 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 361 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm máy tính	20 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	37.772.157	156.706.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	688.649.387	1.341.560.899
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	21.741.774.137
Cộng	**7.726.421.544**	**23.240.041.898**

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bà Chiểu với lãi suất: 3,0%/năm - 4,8%/năm

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***91.256.011.538***	***35.310.773.203***
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	66.106.228.914	26.985.553.990
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt	13.648.666.174	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	11.501.116.450	8.325.219.213
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**91.256.011.538**	**35.310.773.203**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	83.495.968.711	28.363.875.124
Cộng	**83.495.968.711**	**28.363.875.124**

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***991.541.354***	**-**	***858.951.350***	**-**
- Tạm ứng	493.629.979	-	449.545.597	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.450.082	-	124.405.000	-
- Phải thu khác	457.461.293	-	285.000.753	-
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	*279.414.540*	-
+ Xí nghiệp Thông tin Tín hiệu Thuận Hải	*292.952.529*	-	-	-
+ Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Phú Khánh	*134.182.707*	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	*30.326.057*	-	*5.586.213*	-
b. Dài hạn	***20.000.000***	**-**	***20.000.000***	**-**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	**1.011.541.354**	**-**	**878.951.350**	**-**

Đơn vị tính: VND

04. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Ban Quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng TP Tuy Hòa	12.100.855	-	12.100.855	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng ADC	627.100.855	-	627.100.855	-
- Xí nghiệp 303 - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3	116.755.036	-	116.755.036	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên	655.152.060	-	655.152.060	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 6	16.119.650	-	16.119.650	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	43.222.000	-	43.222.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	117.024.166	-	117.024.166	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	92.596.139	-	92.596.139	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - CNTCT truyền tại điện Quốc Gia	162.379.853	-	162.379.853	-
- Tổng thầu gói EPC- Dự án hiện đại hóa TTTH Vinh -SG (Cục 6 ĐSTQ)	11.489.524	-	11.489.524	-
- Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện Tuy An	6.640.000	-	6.640.000	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	4.091.350	-	4.091.350	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà - XN Sông Đà 10.2	505.682.390	-	505.682.390	-
- Chi nhánh Sông Đà 11.5 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	72.857.040	-	72.857.040	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Thuận	56.435.045	-	56.435.045	-
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Phú Khánh	1.282.287.920	950.131.220	1.317.366.134	1.317.366.134
Cộng	**3.801.933.883**	**950.131.220**	**3.837.012.097**	**1.317.366.134**

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	3.635.491.440	-	5.360.881.034	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.786.947.155	-	74.605.345.094	-
Cộng	**19.422.438.595**	**-**	**79.966.226.128**	**-**

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	***17.768.663.589***	***5.146.842.324***	***9.640.691.107***	***39.918.000***	***32.596.115.020***
- Mua trong năm	-	-	788.028.181	114.665.909	902.694.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.116.000.000)	-	(1.116.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***17.768.663.589***	***5.146.842.324***	***9.312.719.288***	***154.583.909***	***32.382.809.110***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***9.426.693.373***	***4.147.776.853***	***8.286.399.082***	***39.918.000***	***21.900.787.308***
- Khấu hao trong năm	529.141.734	473.957.876	220.127.179	4.431.818	1.227.658.607
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.116.000.000)	-	(1.116.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***9.955.835.107***	***4.621.734.729***	***7.390.526.261***	***44.349.818***	***22.012.445.915***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	***8.341.970.216***	***999.065.471***	***1.354.292.025***	***-***	***10.695.327.712***
2. Tại ngày cuối năm	***7.812.828.482***	***525.107.595***	***1.922.193.027***	***110.234.091***	***10.370.363.195***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.797.868.850 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***73.500.000***	***73.500.000***
- Mua trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***73.500.000***	***73.500.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***41.037.500***	***41.037.500***
- Khấu hao trong năm	3.675.000	3.675.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***44.712.500***	***44.712.500***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***32.462.500***	***32.462.500***
2. Tại ngày cuối năm	***28.787.500***	***28.787.500***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	***5.248.530.936***	***4.056.743.803***
- Tiền thuê đất dài hạn	3.429.234.987	3.528.155.227
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.819.295.949	447.500.000
- Chi phí khác	-	81.088.576
Cộng	**5.248.530.936**	**4.056.743.803**

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**16.632.051.235**	**16.632.051.235**	**41.180.876.663**	**38.419.991.818**	**19.392.936.080**	**19.392.936.080**
- Vay ngân hàng	***16.632.051.235***	***16.632.051.235***	***41.180.876.663***	***38.419.991.818***	***19.392.936.080***	***19.392.936.080***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	6.673.086.598	6.673.086.598	-	6.673.086.598	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu [(a)]	7.196.742.207	7.196.742.207	33.929.897.925	21.733.704.052	19.392.936.080	19.392.936.080
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.762.222.430	2.762.222.430	7.250.978.738	10.013.201.168	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**16.632.051.235**	**16.632.051.235**	**41.180.876.663**	**38.419.991.818**	**19.392.936.080**	**19.392.936.080**

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/14780342HĐTD ngày 19 tháng 04 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 31, tờ bản đồ số 117, 29/13 Đường số 4, Khu phố 2, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trung bình trong năm từ 7,7% - 8,9%/năm.

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***39.766.750.293***	***39.348.519.293***	***40.868.328.508***	***40.868.328.508***
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế LS	-	-	12.908.984.337	12.908.984.337
- Công ty Cổ phần Persi Việt Nam	418.231.000	418.231.000	*13.870.253.462*	13.870.253.462
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hoàng Cung	8.302.844.118	8.302.844.118	5.874.999.652	5.874.999.652
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Tín Hiệu	4.154.440.580	4.154.440.580	1.577.449.127	1.577.449.127
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Xuất nhập Khẩu Trường An	3.875.336.486	3.875.336.486	2.330.443.381	2.330.443.381
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Phú Thịnh	5.904.520.993	5.904.520.993	42.500.000	42.500.000
- Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Ngọc Hiệp	3.061.353.946	3.061.353.946	-	-
- Công ty TNHH SXKD Hoàng Anh	3.177.777.165	3.177.777.165	873.443.894	873.443.894
- Hộ kinh doanh cá thể Lưu Xuân Hiệu	3.875.336.486	3.875.336.486	1.398.227.000	1.398.227.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	6.996.909.519	6.996.909.519	1.992.027.655	1.992.027.655
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**39.766.750.293**	**39.766.750.293**	**40.868.328.508**	**40.868.328.508**

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	3.315.565.281	3.315.565.281	210.177.134	210.177.134
Cộng	**3.315.565.281**	**3.315.565.281**	**210.177.134**	**210.177.134**

Đơn vị tính: VND

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***7.134.892.321***	***39.708.961.914***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	4.352.827.063	3.744.369.000
- Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa	1.376.433.731	1.376.433.731
- Công ty TNHH Đầu tu BOT Bình Lợi	597.627.527	597.627.527
- Trung tâm Phát triển quỹ đất Huyện Cam Lâm	573.901.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt	-	33.755.048.656
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	234.103.000	235.483.000
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**7.134.892.321**	**39.708.961.914**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	33.755.048.656
Cộng	**-**	**33.755.048.656**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	1.909.572.842	10.771.875.600	9.101.521.542	-	3.579.926.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.070.566.277	2.015.298.808	1.767.481.126	-	1.318.383.959
- Thuế thu nhập cá nhân	-	315.181.193	452.184.210	679.329.298	-	88.036.105
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	484.907.874	1.680.123.353	2.165.031.227	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	496.946.351	-	330.888.851	330.888.851	496.946.351	-
Cộng	**496.946.351**	**3.780.228.186**	**15.250.370.822**	**14.044.252.044**	**496.946.351**	**4.986.346.964**

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***5.279.685.785***	***7.732.912.774***
- Bảo hiểm xã hội	-	6.546.980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	443.574.524	456.083.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.836.111.261	7.270.282.270
+ Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Sài Gòn	*4.700.069.733*	*4.527.781.400*
+ Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Thuận Hải	-	*1.992.468.186*
+ Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Phú Khánh	-	*750.032.684*
+ Các đối tượng khác	*136.041.528*	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**5.279.685.785**	**7.732.912.774**

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**30.741.000.000**	**2.502.155.190**	**6.080.446.891**	**39.323.602.081**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	6.280.963.338	6.280.963.338
Phân phối lợi nhuận	-	693.324.000	(6.080.446.891)	(5.387.122.891)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**30.741.000.000**	**3.195.479.190**	**6.280.963.338**	**40.217.442.528**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-		6.336.145.657	6.336.145.657
Phân phối lợi nhuận (*)	-	572.122.500	(6.280.963.338)	(5.708.840.838)
Số dư cuối năm	**30.741.000.000**	**3.767.601.690**	**6.336.145.657**	**40.844.747.347**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	572.122.500	693.324.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.085.080.838	1.463.202.891
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	242.250.000	235.000.000
Trích cổ tức chi trả	3.381.510.000	3.688.920.000
Tổng	**6.280.963.338**	**6.080.446.891**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.292.000.000	75,77	23.292.000.000	75,77
Vốn góp của các cổ đông khác	7.449.000.000	24,23	7.449.000.000	24,23
Cộng	**30.741.000.000**	**100**	**30.741.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.741.000.000	30.741.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.741.000.000	30.741.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.381.510.000	3.688.920.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.074.100	3.074.100
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.074.100	3.074.100
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.074.100*	*3.074.100*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.074.100	3.074.100
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.074.100*	*3.074.100*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.767.601.690	3.195.479.190
Cộng	**3.767.601.690**	**3.195.479.190**

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam vật tư thu hồi (Chi tiết xem tại Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì thường xuyên	110.984.318.851	102.783.400.000
- Doanh thu hoạt động khác	181.006.021.607	51.221.648.996
Cộng	**291.990.340.458**	**154.005.048.996**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	159.300.587.391	105.709.557.056

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ công ích	79.620.587.509	73.509.632.547
- Giá vốn của hoạt động khác	175.275.645.781	47.368.740.588
Cộng	**254.896.233.290**	**120.878.373.135**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.568.790	563.690.934
Cộng	**347.568.790**	**563.690.934**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	389.278.931	932.550.697
Cộng	**389.278.931**	**932.550.697**

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.636.364	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	**154.636.364**	**-**

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Tăng chi phí và tăng nợ phải trả do điều chỉnh sai sót kế toán các năm trước	2.461.597.689	-
- Tiền thuế đất bị truy thu	-	128.888.900
- Các khoản chậm nộp	305.021.523	18.914.129
- Các khoản khác	4.470.202	40.316.853
Cộng	**2.771.089.414**	**188.119.882**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	15.344.344.760	15.389.729.681
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.151.333.267	1.074.070.008
- Thuế, phí và lệ phí	225.413.787	126.168.800
- Chi phí dự phòng	332.156.700	1.108.537.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.907.758.823	5.456.100.327
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.127.247.273	1.973.090.243
Cộng	**26.088.254.610**	**25.127.696.216**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.731.436.218	1.089.117.231
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	280.107.492	71.919.431
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.011.543.710**	**1.161.036.662**

(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.347.689.367	7.442.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	309.491.725	337.408.795
+ Chi phí không được trừ	*309.491.725*	*337.408.795*
Thu nhập tính thuế TNDN	8.657.181.092	7.779.408.795
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.731.436.218	1.555.881.759
Thuế TNDN được giảm	-	466.764.528
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**1.731.436.218**	**1.089.117.231**

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	6.336.145.657	6.280.963.338
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.336.145.657	6.280.963.338
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.979.945.000	2.085.080.838
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.074.100	3.074.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.417**	**1.365**

(*): Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	6.336.145.657	6.280.963.338
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.336.145.657	6.280.963.338
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.979.945.000	2.085.080.838
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.074.100	3.074.100
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành them	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.417**	**1.365**

(*): Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.782.612.002	119.856.684.351
- Chi phí nhân công	102.036.638.808	73.407.345.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.333.607	1.445.560.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.365.969.192	9.206.031.470
- Chi phí khác bằng tiền	5.417.379.652	5.741.276.333
- Chi phí dự phòng	332.156.700	1.108.537.157
Cộng	**222.166.089.961**	**210.765.435.320**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Phụ trách kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng
Năm nay					
- Ông Uông Nhật Phương	Chủ tịch HĐQT	398.335.532	58.776.110	17.880.000	474.991.642
- Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	394.423.071	58.284.710	-	452.707.781
- Ông Lê Đức Dũng	Thành viên HĐQT	332.208.189	48.551.601	30.000.000	410.759.790
- Ông Dương Ngọc Thắng	Phó giám đốc	308.888.373	42.760.178	-	351.648.551
- Ông Đàm Ngọc Mẫn	Phó giám đốc	307.264.718	42.760.178	-	350.024.896
- Ông Đỗ Đức Toan	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2022	160.531.063	20.122.437	-	180.653.500
- Bà Ngô Thị Loan	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm kể từ ngày 01/07/2022)	129.025.705	47.194.401	-	176.220.106
Cộng		**2.030.676.651**	**318.449.615**	**47.880.000**	**2.397.006.266**

	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng
Năm trước					
- Ông Uông Nhật Phương	Chủ tịch HĐQT	399.533.936	40.949.303	-	440.483.239
- Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	383.788.936	40.949.303	-	424.738.239
- Ông Lê Đức Dũng	Thành viên HĐQT	342.265.401	22.444.553	30.000.000	394.709.954
- Ông Dương Ngọc Thắng	Phó giám đốc	293.305.168	37.098.272	-	330.403.440
- Ông Đàm Ngọc Mẫn	Phó giám đốc	289.248.136	34.916.020	-	324.164.156
- Ông Đỗ Đức Toan	Kế toán trưởng	276.097.490	34.916.020	-	311.013.510
Cộng		**1.984.239.067**	**211.273.471**	**30.000.000**	**2.225.512.538**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam
Ban Quản lý dự án đường sắt	Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ, hàng hoá	**159.300.587.391**	**103.021.495.238**
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	156.225.192.940	103.021.495.238
- Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	844.426.221	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	2.071.787.394	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	159.180.836	-
- Ban Quản lý Dự án đường sắt	122.154.667.002	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**3.646.340.815**	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	764.475.906	-
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.426.046.296	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.455.818.613	-
Chi trả cổ tức	**2.562.120.000**	**2.795.040.000**
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.562.120.000	2.795.040.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***83.495.968.711***	***28.363.875.124***
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	66.106.228.914	26.985.553.990
- Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	911.980.319	-
- Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	1.546.805.384	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.282.287.920	1.317.366.134
- Ban Quản lý dự án Đường sắt	13.648.666.174	60.955.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	***279.414.540***
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	-	279.414.540
Cộng nợ phải thu	**83.495.968.711**	**28.643.289.664**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	***3.315.565.281***	***210.177.134***
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.232.104.000	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	825.633.979	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.257.827.302	210.177.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	***33.755.048.656***
- Ban Quản lý dự án Đường sắt	-	33.755.048.656
Phải trả khác ngắn hạn	***6.189.700***	-
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	6.189.700	-
Cộng nợ phải trả	**3.321.754.981**	**33.965.225.790**

03. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và xây dựng các công trình thông tin tín hiệu, điện.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.726.421.544	-	23.240.041.898	-	7.726.421.544	23.240.041.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.713.472.831	(2.851.802.663)	35.595.773.956	(2.519.645.963)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**99.439.894.375**	**(2.851.802.663)**	**58.835.815.854**	**(2.519.645.963)**	**7.726.421.544**	**23.240.041.898**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	39.766.750.293	40.868.328.508	(*)	(*)
Vay và nợ	19.392.936.080	16.632.051.235	(*)	(*)
Chi phí phải trả	953.101.396	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	4.836.111.261	7.270.282.270	(*)	(*)
Cộng	**64.948.899.030**	**64.770.662.013**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm				
Phải trả cho người bán	39.766.750.293	-	-	39.766.750.293
Vay và nợ	19.392.936.080	-	-	19.392.936.080
Chi phí phải trả	953.101.396	-	-	953.101.396
Các khoản phải trả khác	4.836.111.261	-	-	4.836.111.261
Cộng	**64.948.899.030**	**-**	**-**	**64.948.899.030**
Tại ngày đầu năm				
Phải trả cho người bán	40.868.328.508	-	-	40.868.328.508
Vay và nợ	16.632.051.235	-	-	16.632.051.235
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.270.282.270	-	-	7.270.282.270
Cộng	**64.770.662.013**	**-**	**-**	**64.770.662.013**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt- Chi nhánh phía Bắc. Trong đó, Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.485	1.365
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.485	1.365

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Ngô Thị Loan	Ngô Thị Loan	Phạm Văn Dũng

M.S.D.N: 0301097524 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
a	**Cáp chập, đứt, cháy các loại(cáp thông tin, tín hiệu treo)**		**0**
1	Cáp đồng thông tin treo 10*2*0,5 mm	m	4167
2	Cáp đồng thông tin treo 10*2*0,9 mm	m	2042
3	Cáp đồng thông tin treo 2*4*0,9 mm	m	4414
4	Cáp đồng thông tin treo 20*2*0,5 mm	m	1373
5	Cáp đồng thông tin treo 3*4*0,9 mm	m	3647
6	Cáp đồng thông tin treo 5*2* 0,5 mm	m	10151
7	Cáp đồng thông tin treo 5*2* 0,9 mm	m	1586
8	Cáp tín hiệu treo 5*1 mm	m	7945
b	**Phụ kiện tín hiệu gồm:(tay quay ghi, cần liên kết, thanh gá lắp, tủ điều khiển đường ngang….)**		**0**
1	Bàn gang khủy ghi	bộ	15
2	Bảng đèn led đỏ	cái	438
3	Bảng đèn led vàng	cái	202
4	Biến áp BD-1	cái	26
5	Bộ chuyển đổi 12V BD1-7	cái	9
6	Biến áp CT5	cái	14
7	Biến áp BX1-34	cái	11
8	Biến áp DDX	cái	10
9	Biến áp DZD-BT	cái	49
10	Biển báo hiệu 242a	cái	184
11	Biển báo hiệu 242b	cái	2
12	Biển báo hiệu "Đèn đỏ dừng lại"	cái	137
13	Biển báo hiệu "Dừng lại quan sát tàu hỏa"	cái	173
14	Biển ghi	cái	99
15	Biến thế BG các loại 13,2/2,2;24/2,4	cái	20
16	Block máy lạnh	cái	27
17	Bộ báo sợi đốt PB3	bộ	3
18	Bộ biểu trí ghi	bộ	16
19	Thanh biểu thị ghi	thanh	1
20	Thanh động tác ghi	thanh	4
21	Bộ cắt lọc sét đường nguồn TSG 1130	bộ	36
22	Bộ chống sét lan truyền V20-C	bộ	0
23	Bộ chuyển đổi converter quang điện	bộ	5
24	Bộ chống sét TDS 150	bộ	3

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
25	Bộ chống sét TDS 1100	bộ	6
26	Bộ chuyển đổi nguồn điện 24v-5/12v	ô	75
27	Bộ Converter E1 - LAN	bộ	4
28	Bộ đề MPĐ	Bộ	1
29	Bộ điều chỉnh nhiệt độ tủ CBTĐ	bộ	24
30	Bộ giám sát ĐN CBTĐ	cái	10
31	Bộ giao tiếp CCTĐ	cái	25
32	Bộ giao tiếp internet GSTX	cái	7
33	Bộ giao tiếp ra CBTĐ	cái	11
34	Bộ giao tiếp ra có gác	cái	7
35	Bộ giao tiếp vào cảm biến từ GS-20	cái	37
36	Bộ giao tiếp vào CBTĐ	cái	4
37	Bộ giao tiếp vào có gác	cái	6
38	Bộ khóa chặt	bộ	18
39	Bộ máy tính	cái	7
40	Bộ nạp nguồn 220VAC/48VDC (TĐ Hipath)	bộ	1
41	Bộ nạp nhanh 220v/18-24v	bộ	1
42	Bộ nguồn DZY 48/30;48/50	bộ	27
43	Mainboard máy tính	cái	1
44	Bộ Swich 4 cổng (8 cổng)	bộ	1
45	Bộ nguồn máy tính	cái	4
46	Bộ nguồn ROBOT 24v/15A.30A	bộ	62
47	Bộ rung 24 VDC/110VAC	bộ	4
48	Swich 3 com 16 port	cái	1
49	Bộ tay quay ghi điện	bộ	32
50	Bộ ổn định tần số	bộ	0
51	Bản khóa hình quạt	cái	4
52	Bộ thu chuông	bộ	34
53	Bộ tiếp điểm tự động	bộ	12
54	Bộ tiếp điểm a toàn (công tác trẻ ghi)	bộ	2
55	Bóng đèn 12v/25W	cái	0
56	Bộ UPS 6KVA	bộ	11
57	Bộ UPS 2,2KVA	bộ	2
58	Board điều khiển máy nổ	bộ	9
59	Bo điều khiển máy lạnh	cái	0
60	Cảm biến đếm trục (đầu phát, thu)	bộ	20
61	Cảm biến quang	bộ	7
62	Cảm biến từ SR20	bộ	383

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
63	Camera Hikvision	cái	28
64	Camera IP Vstarcam C7816WIP	cái	10
65	Cần đẩy biểu trí 1600 mm	cái	17
66	Cần đẩy biểu trí 2250 mm	cái	4
67	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi 2200mm	cái	14
68	Cần điều chỉnh độ khít lưỡi ghi 2500mm	cái	16
69	Cần đuôi chuột HKĐ	cái	14
70	Cần ngàm đứng 1650 mm	cái	9
71	Card A21E1	card	29
72	Card ACU	card	30
73	Card âm thanh	cái	67
74	Card CBCPR (TĐ Hipath)	card	11
75	Card COMU	card	9
76	Card Congi	card	10
77	Card Sergi	card	3
78	Card Converter E1 - LAN	card	1
79	Card D12S	card	3
80	Card D75S	card	1
81	Card điều khiển cần chắn OPEN 4000	card	4
82	Card FXS (Muxline)	card	7
83	Card INU	card	3
84	Card IOU	card	8
85	Card L16-2ND	card	6
86	Card Matrixn	card	5
87	Card MIL (TĐ MDS 3400)	card	2
88	Card N1SL4	card	4
89	Card nguồn INVENSYS WR 1500 HICOM	card	1
90	Card nguồn PSUM (TĐ Hipath)	card	9
91	Card OUTU	card	18
92	Card P63E1	card	1
93	Card PAN	card	4
94	Card PDB	card	12
95	Card POWER	card	5
96	Card PSU	card	26
97	Card RGPA	card	7
98	Card RNG (TĐ MDS 3400)	card	2
99	Card SAP	card	3
100	Card Sergi	card	7

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
101	Card SUPU	card	1
102	Card Synth1N	card	16
103	Card thuê bao ASL- 8 (TĐ MDS 3400)	card	6
104	Card thuê bao DSL (TĐ MDS 3400)	card	2
105	Card thuê bao SLMA16 (TĐ Hipath)	card	12
106	Card thuê bao SLMO8 (TĐ Hipath)	card	10
107	Card TIEL(Hipath)	card	11
108	Card TMS2 (Hipath)	card	13
109	Card TRU A	card	10
110	Card TRU B	card	11
111	Chuông 24VDC D=4inch	cái	11
112	Chuông điện	cái	2
113	Cơ cấu TH ngăn đường	cái	12
114	Cơ cấu đèn tín hiệu 2 biểu thị cao	cái	19
115	Cơ cấu đèn tín hiệu 2 biểu thị thấp	cái	19
116	Cơ cấu đèn tín hiệu 3 biểu thị cao	cái	8
117	Cơ cấu đèn tín hiệu 3 biểu thị thấp	cái	7
118	Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 2 BT	cái	43
119	Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 3 BT	cái	19
120	Con trượt ghi	cái	4
121	Công tắc đạp chân	Cái	29
122	Thân cột TH ĐN 3,2m	cái	18
123	Cột tín hiệu đường ngang 3,6m	cái	1
124	Đầu ghi hình chuẩn nén 6104-AHD	cái	23
125	Đế cắm rơ le	cái	50
126	Đế gang cột tín hiệu	cái	7
127	Đèn cần chắn 2 mặt đỏ trắng f 100 mm	cái	234
128	Đèn ghi thắp điện	cái	35
129	Đơn nguyên đài khống chế 52,53,59,60	bộ	35
130	Động cơ cần chắn	cái	4
131	Khởi động từ 220V	cái	2
132	Đồng hồ	cái	12
133	Hòm biến thế HB1 (XB1)	hòm	2
134	Hòm biến thế HB2	hòm	1
135	Hộp cáp 20 đôi	Hộp	6
136	Hộp cáp 50 đôi	Hộp	6
137	Hộp cáp HZ-12	hộp	9
138	Hộp cáp HZ-24	hộp	4
139	Hộp khóa điện	hộp	24
140	Lá ép li hợp (Bộ giảm tốc)	bộ	9

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
141	Loa ĐN	cái	50
142	Mạch giao tiếp, giám sát cần chắn	cái	17
143	Màn hình 65inch	cái	1
144	Máy lạnh 1,5 HP	bộ	6
145	Máy lạnh 2HP	bộ	
146	Máy lạnh 2,5 HP	bộ	1
147	Mô tơ điện	cái	12
148	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	3
149	Quạt dàn nóng máy lạnh	cái	1
150	Quạt làm mát ASIA	cái	1
151	Quạt thông gió	cái	3
152	Tăng đơ dây co	cái	89
153	Sắt chống xà 600x40x4mm	cái	80
154	Sắt chống xà 900x40x4mm	cái	62
155	Block máy lạnh	cái	6
156	Bộ chuyển đổi converter quang điện	cái	3
157	Còi hú	cái	3
158	Công tắc chuyển mạch (CTHT)	cái	4
159	Pin máy hàn quang Fuzikura	cái	1
160	Ống dẫn Gas máy lạnh	m	12
161	Ống ghen các loại	m	54
162	Phích cắm	cái	39
163	Pin 3A	viên	48
164	Pin 9A	viên	29
165	Hộp chuông sensor	hộp	4
166	Màn hình máy tính	cái	4
167	Máy lạnh 1,5, 2,5HP	bộ	6
168	Nút ấn khôi phục	cái	12
169	Ống nhựa F21	m	30
170	Ống nhựa F27	m	12
171	Ống nhựa F27-34	m	30
172	Quạt làm mát ASIA	cái	6
173	Quạt thông gió	cái	8
174	Quạt thông gió công nghiệp	cái	1
175	Modul nguồn SZJ220/13	modul	7
176	Modul nguồn SZZ 24/50	modul	10
177	Modul TAINET-336CX	bộ	5
178	Nắp bể accu 0,9*1,2 m	cái	16
179	Nắp bảo vệ cần áp lực	cái	6

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
180	Ổ cứng đầu ghi	cái	6
181	Nút ấn 2 vị trí	cái	18
182	Nắp đậy bộ khóa chặt	cái	5
183	Ổn áp 24VDC-3A	cái	23
184	Ổn áp 2KVAROBOT(90V-240V)	cái	15
185	PLC S7-200 CPU 224	bộ	85
186	Quạt 12 VDC	Cái	47
187	Quạt 24VDC tủ ĐN	cái	212
188	Quạt hút 220 VAC (tủ đếm trục)	cái	24
189	Rơ le JJC-400	cái	7
190	Rơ le JPXC1-1000	cái	20
191	Rơ le JSBXC-850	cái	0
192	Rơ le JWJXC-480	cái	14
193	Rơ le JWXC1-1000	cái	5
194	Rơ le JWXC1-1700	cái	45
195	Rơ le JWXC1-H340	cái	40
196	Rơ le JZXC1-H340	cái	10
197	Rơ le JZXC3-0.56	cái	15
198	Rơ le JYLXC-135/220	cái	2
199	Rơ le JZXC3-H18	cái	36
200	Rơ le tắt nguồn máy nổ	bộ	4
201	Rơle OMRON H3Y- 24VDC	cái	20
202	Rơle OMRON MK3-P22 ,AC220V	cái	24
203	Rơle OMRON MYN 220VAC	cái	38
204	Rơ le chuyển mạch	cái	10
205	Swich 4 cổng	bộ	4
206	Tán che đèn tín hiệu	cái	13
207	Thanh cần chắn tự động 4m tròn, vuông	thanh	85
208	Thanh khóa các loại A,B	Cái	16
209	Bộ tay quay ghi cơ khí	bộ	15
210	Vỏ tủ ĐN CBTĐ	cái	21
211	Mô tơ quat dàn lạnh	cái	0
212	Ổ khóa chuyên dùng mạ kẽm	cái	0
213	Ống sắt mạ kẽm F60 luồn cáp	m	0
214	Vỏ tủ rơ le ra ga	cái	3
215	Vỏ tủ rơ le vào ga	cái	3
216	Bánh xe, con lăn	Cái	20

STT	Danh mục vật tư thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2022
217	Xà gỗ 2500*80*70 mm	cái	6
c	**Phụ kiện dường dây thông tin gồm:(dây lưỡng kim, sắt chống xà, cuống sứ ...)**		
1	Dây lưỡng kim F3mm	kg	2046
2	Máy điện thoại NC HC-19	cái	51
3	Máy điện thoại Optiset	cái	34
4	Máy ĐT ấn phím	cái	149
5	Máy fax Brother 2840	máy	3
6	Sắt góc 100*100*10 mm 3,2m	Thanh	64
7	Sắt góc 50x50x5 mm 2,5m	Thanh	86
8	Sắt L100x100x10	m	19
9	Sắt V 50x50x5	m	35
10	Sắt V 75x75x6	m	19
11	Thang cột TH	Cái	18
d	**Accu các loại**	bình	**0**
1	Accu acid kín khí 12V-200AH	bình	8
2	Accu acid kín khí 12V-100AH	bình	596
3	Ac quy a xít kín khí 12v 70AH	bình	263
4	Accu acid kín khí 12V-35AH	bình	56
5	Accu acid 12v -9AH	bình	48